TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2023/DS-PT
Ngày 28/4/2023
"V/v kiện đòi một phần di sản thừa kế bị chiếm hữu trái phép và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đặng Thị Thơm;
Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;
Ông Phùng Hải Hiệp.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 423/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về "Kiện đòi một phần di sản thừa kế bị chiếm hữu trái phép và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với một phần Bản dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4117/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phùng Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh H (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông Nguyễn Trọng Q - Luật sư của Công ty Luật TNHH A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Đường L, phường N, tỉnh H (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Phùng Văn C, sinh năm 1957 (có mặt) và bà Nguyễn Thị B (tên gọi khác C), sinh năm 1960 (vắng mặt); địa chỉ: Thôn A, xã QT, huyện T, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Chị Phùng Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn MC, xã QT, huyện T, tỉnh H (có mặt).

2. Anh N guyễn Văn T, sinh năm 1971 và chị Phùng Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã QT, huyện T, tỉnh H (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Phùng Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn TX, xã TQ, huyện N, tỉnh H, (có mặt).

2. Anh Phùng Văn N, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn MC, xã QT, huyện T, tỉnh H (có mặt).

3. Chị Phùng Thị C, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn TK, xã TQ, huyện N, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị H và Chị Phùng Thị C: Anh Phùng Văn N, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn MC, xã QT, huyện T, tỉnh H (có mặt).

4. bà Phùng Thị H, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu dân cư NQ, phường A, tỉnh H(vắng mặt).

5. Anh Phùng Văn Q, sinh năm 1980 và chị Vũ Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn A, xã QT, huyện T, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật và theo ủy quyền của anh Q, chị H: Ông Phùng Văn C, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn A, xã QT, huyện T, tỉnh H (có mặt).

6. UBND huyện T, tỉnh H; người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K-Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn là Chị Phùng Thị H trình bày:

Ông Phùng V(chết năm 1991) và bà Nguyễn Thị X(chết năm 2017) có 02 người con chung là Chị Phùng Thị H và chị Phùng Thị H. Ngoài ra, năm 1985 Ông Phùng Vcó chung sống với bà Nguyễn Thị N sinh được Anh Phùng Văn N và Chị Phùng Thị C.

Ông C và bà X có tài sản chung là các thửa đất (theo bản đồ 299) gồm: Thửa 407 diện tích 253m^2, thửa 405 diện tích 100m^2, thửa 409 diện tích 100m^2 và thửa 408 diện tích 128m^2. Nguồn gốc của thửa 405 và 407 là của cha ông để lại, còn thửa 408 và 409 là của cụ Vũ Thị Đ (mẹ của bà X) tặng cho và mua thêm phần đất của ông Nguyễn Văn K vào năm 1990. Sau khi ông C chết, Ông

Phùng Văn C (cháu của Ông C) đã mượn bà X thửa đất 405 là thửa ao để san lấp cát và làm nhà.

Khi còn sống, Ông C và ông CT cùng lấp một phần ao công hữu (thửa 404) của xã để làm lối đi ra đường công cộng nên lối đi của Ông C và bà X là một phần thửa đất 407 (giáp bên trái đất nhà ông CT) qua phần đất ao công hữu đã lấp và ra đường thôn. Năm 2011, vợ chồng ông CT bán một phần đất đang sử dụng cho vợ chồng anh Vũ Đức H và chị Nguyễn Thị T, trong đó có cả phần đất (thửa 407) là lối đi của Ông C, bà X , ông CT đã mở lối đi khác cho bà X qua đất nhà ông CT và bà X nhất trí. Tuy nhiên, sau khi bà X chết, ông CT không cho gia đình chị đi qua đất nhà ông CT nữa mà xây tường chặn lối đi.

Chị làm đơn đề nghị UBND xã Q giải quyết, qua tìm hiểu chị được biết: Năm 1996, vợ chồng ông CT được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 322 và thửa số 323, tờ bản đồ số 6, với tổng diện tích 431m^2, trong đó có cả thửa đất số 405 cũ (mượn của bà X) và một phần thửa 407 cũ (phần có đường đi) của gia đình chị; bà X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 324 và số 360, tờ bản đồ số 6, với tổng diện tích là 440m^2. Sau đó, ông CT lại tiếp tục lấn chiếm thêm một phần thửa 407 cũ (thửa đất 324 mới) phần phía sau nhà ông CT nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, vợ chồng ông CT chuyển nhượng cho vợ chồng anh H, chị T 211,5m^2 (trong đó có cả phần đất là đường đi của gia đình chị), anh H, chị T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông CT còn lại 219,5m^2. Năm 2020, vợ chồng anh H, chị T chuyển nhượng lại 211,5m^2 cho vợ chồng Anh N guyễn Văn T, chị Phùng Thị T, vợ chồng anh T, chị T cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người nêu trên như thế nào gia đình chị không biết. Phần đất ông CT , bà B lấn chiếm của gia đình chị ngoài việc đã bán một phần cho vợ chồng anh H, chị T H, phần còn lại ông CT , bà B đã san lấp để xây dựng công trình và xây tường bao xung quanh.

Chị đồng ý với kết quả thẩm định và định giá của Tòa án. Theo sơ đồ đo vẽ thẩm định của Tòa án, chị xác định ông CT , bà B đã lấn chiếm đất của gia đình chị T ại 3 vị trí:

- Vị trí 1 được giới hạn bởi các điểm A28, A29, A30, A31, A32 với diện tích 86,6m^2 (gọi tắt là S2);

- Vị trí 2 được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A38, A37, A33, A34, A35, A36 với diện tích 76,8m^2 (gọi tắt là S5);

- Vị trí 3 được giới hạn bởi các điểm A1, A23, A24, A25, A26, A27, A28, A32, A33, A34, A35, A36, A2 diện tích 82,2m^2 (gọi tắt là S6).

Do đó, chị đề nghị Tòa án giải quyết:

- Xác định các thửa đất số 405, 407, 408, 409 (theo bản đồ 299) với diện tích 707,9m^2 là di sản của Ông C, bà X .

- Xác định 3 phần đất tại các vị trí S2, S5, S6 là di sản thừa kế của Ông C và bà X với tổng diện tích là 245,6m^2 đã bị vợ chồng ông CT lấn chiếm và buộc ông CT , bà B, anh T, chị T phải trả lại những người thừa kế hợp pháp của Ông C, bà X 245,6m^2 đất.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ145503 ngày 14/6/2011 của UBND huyện T cấp cho Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị B (C).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT757781 ngày 17/01/2020 của UBND huyện T cấp cho Anh N guyễn Văn T và chị Phùng Thị T.

Chị không đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của Ông C, bà X .

Bị đơn là Ông Phùng Văn C (đồng thời là người đại diện hợp pháp của Anh Phùng Văn Q, chị Vũ Thị H) trình bày:

Ông CT , bà B xác nhận 3 phần đất ở vị trí S2, S5, S6 với tổng diện tích là 245,6m^2 như nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả lại có nguồn gốc của Ông C và bà X . Tuy nhiên, toàn bộ diện tích đất đó ông CT , bà B đã mua của Ông C và bà X . Cụ thể: Năm 1987, ông CT , bà B mua của Ông C, bà X thửa đất số 405 là đất ao (S2) và một phần thửa đất số 407 (S5) với giá 3 tạ thóc và 700.000 đồng nhưng không lập văn bản, chỉ thỏa thuận miệng có ông Phùng Văn H, ông Vũ Duy K chứng kiến, Ông C, bà X đã nhận thóc và tiền, vợ chồng ông CT đã sử dụng đất từ năm 1987.

Năm 1996, bà X và vợ chồng ông CT đều được UBND huyện TL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông CT được cấp diện tích 431m^2 tại thửa 322, thửa 323 tờ bản đồ số 6 (trong đó có phần diện tích tại thửa 404, thửa 406 cũ của vợ chồng ông và thửa 405, một phần thửa 407 mua của Ông C, bà X). Trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả ông CT và bà X đã tự xác định mốc giới đo đạc và ký tên vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có thể hiện kích thước, hình thể, diện tích thửa đất).

Năm 2001, vợ chồng ông CT mua thêm của bà X khoảng 60m^2 nữa (tại thửa 407 cũ, tức thửa 324 mới) với giá 500.000 đồng, có viết giấy mua bán nhưng ông CT làm mất. Từ năm 1987, vợ chồng ông CT đã san lấp ao, xây dựng nhà trên phần đất ao đã mua; sau đó làm công trình phụ, làm lán tôn, bể nước, lát sân gạch và xây tường bao ngăn cách đất giữa vợ chồng ông và đất của bà X . Khi san lấp và xây dựng công trình, bà X và các con đều biết, không phản đối, không tranh chấp, vợ chồng chị H còn đến làm giúp.

Ông, bà X ác định không có việc Ông C và bà X có lối đi ra đường thôn qua đất của vợ chồng ông. Do lối đi chính từ đất của bà X ra đường thôn phải đi vòng xa nên vợ chồng ông CT đã cho bà X đi nhờ qua một phần đất của gia

đình mình để ra đường trục thôn cho gần. Năm 2011, vợ chồng ông CT chuyển nhượng 211,5m^2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình cho vợ chồng anh H, chị T (trong đó có phần đất ông CT đã cho bà X đi nhờ nên bà X phải đi đường cũ), vợ chồng ông CT còn lại 219,5m^2. Khi vợ chồng ông CT chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh H, bà X đã xác nhận mốc giới và ký tên vào biên bản công nhận ranh giới đất của các chủ giáp ranh, theo đó vợ chồng anh H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo đúng ranh giới như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ của vợ chồng ông CT và các bên giáp ranh đã xác nhận. Năm 2019, vợ chồng anh H, chị T chuyển nhượng lại phần đất đã mua cho vợ chồng Anh N guyễn Văn T, chị Phùng Thị T. Anh T, chị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/01/2020. Ông CT khẳng định từ năm 2011, vợ chồng ông không còn liên quan đến phần đất đã chuyển nhượng cho anh H, chị T nữa. Mặc dù bà X có lối đi khác ra đường thôn nhưng vì bà X là thím ruột lại sống một mình, ông bà cũng chưa xây tường bao ngăn cách nên ông bà vẫn để cho bà X đi nhờ qua đất của mình để ra đường thôn cho gần. Sau khi bà X chết, ông bà đã xây tường bao ngăn cách với đất của bà X nên các con của bà X không thể đi nhờ qua đất của gia đình ông nữa.

Do đó, ông CT , bà B không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông CT , bà B không đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và vợ chồng anh H, chị T vào năm 2011 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Giả sử phần đất vợ chồng ông mua năm 2001 của bà X (S6) không hợp pháp thì ông bà đề nghị phần diện tích ông bà đã xây dựng công trình thì ông bà được tiếp tục sử dụng và trả giá trị đất bằng tiền, phần đất trống chưa sử dụng thì ông bà đồng ý trả lại đất cho các con bà X . Còn đối với phần S2 và S5 ông CT , bà B đã mua và sử dụng ổn định gần 40 năm, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà X và các con của bà không có ý kiến, không tranh chấp chỉ khi vợ chồng ông không cho các con bà X đi nhờ qua đất nữa nên nguyên đơn mới khởi kiện đòi đất.

Trên đất của ông bà có 02 ngôi nhà, ngôi nhà mái bằng 01 tầng ông bà đang trực tiếp sử dụng và ngôi nhà 2 tầng cùng công trình phụ, ông bà cho vợ chồng con trai là Anh Phùng Văn Q và chị Vũ Thị H sử dụng (ông bà chỉ cho ở chứ chưa làm thủ tục chuyển nhượng, tặng cho theo quy định). Phần công trình phụ mà anh Q, chị H sử dụng hiện nằm trên phần đất ông bà mua của bà X năm 2001. Giả sử phải trả giá trị đối với phần đất này thì ông bà là người trả tiền cho nguyên đơn. Anh Phùng Văn Q (con trai ông bà) là người khuyết tật nặng (về trí tuệ, vận động), hiện đang được hưởng trợ cấp xã hội nhưng ông bà không đề nghị Tòa án tuyên bố anh Q mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự mà gia đình ông bà thống nhất cử ông CT đại diện cho anh Q tham gia tố tụng.

Bị đơn là Anh N guyễn Văn T và chị Phùng Thị T (do người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Hải Q) trình bày:

Ngày 27/12/2019, vợ chồng anh T, chị T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng anh H, chị T với diện tích 211,5m^2 tại thôn AT, xã QT, huyện TK. Hai bên đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được UBND xã Q chứng thực. Vợ chồng anh T đã trả đủ tiền cho vợ chồng anh H và nhận đất để sử dụng. Ngày 17/01/2020, vợ chồng anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 757781 thửa đất số 322, tờ bản đồ số 06, diện tích 211,5m^2. Sau khi nhận đất, vợ chồng anh T đã xây tường bao và đổ cát trên phần đất của mình.

Anh T, chị T xác định việc vợ chồng anh chị mua đất của vợ chồng anh H là hợp pháp, ngay tình. Việc nguyên đơn xác định trong phần đất vợ chồng anh mua có 76,8m^2 đất là di sản thừa kế của bà X , Ông C (S5) và yêu cầu đòi lại là không có căn cứ. Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh đối với toàn bộ diện tích đất đã mua (trong đó có cả phần S5). Anh T, chị T không yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông CT , bà B và anh H, chị T vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Anh Phùng Văn N (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Phùng Thị H và Chị Phùng Thị C) trình bày:

Anh N là con của Ông C với bà N, Anh N hất trí với trình bày của chị H. Anh xác định Ông C, bà X không chuyển nhượng đất cho ông CT , bà B vào năm 1987 và năm 2001 như lời trình bày của bị đơn mà do ông CT , bà B đã lấn chiếm. Anh xác định 3 vị trí đất S2, S5 và S6 là di sản của Ông C và bà X nên yêu cầu bị đơn phải phá công trình và trả lại đất đã lấn chiếm cho những người thừa kế hợp pháp của Ông C, bà X . Anh không yêu cầu chia di sản thừa kế của Ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đức H và chị Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2011, vợ chồng anh chị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông CT , bà B với diện tích 211,5m^2 với giá 220.000.000 đồng. Hai bên lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Khi cơ quan có thẩm quyền đến đo đạc đất, các hộ giáp ranh ký xác nhận đầy đủ, trong đó bà X và ông Hoạt (là 2 hộ giáp ranh với phần đất anh chị mua) cũng có mặt và ký xác nhận giáp ranh. Anh chị được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/6/2011. Năm 2019, anh chị chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng Anh N guyễn Văn T và chị Phùng Thị T. Ngày 17/01/2020, anh T, chị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh chị không yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh và vợ chồng ông CT vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

UBND huyện T (do người đại diện) trình bày: Năm 1995, UBND xã Q xét duyệt và lập hồ sơ đề nghị UBND huyện TL (nay là UBND huyện T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ dân trong xã, trong đó có hộ Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị X. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện như sau:

UBND xã Q đo đạc hiện trạng các thửa đất mà chủ sử dụng xác định; thông báo cho các chủ hộ sử dụng đất và vẽ hình thể, kích thước, điền số tờ, số thửa, diện tích vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa lại cho các chủ sử dụng đất kiểm tra. Khi các chủ sử dụng đất kiểm tra thấy đúng hình thể, kích thước của gia đình mình sẽ ký tên vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét duyệt của xã xét duyệt ở trang sau của đơn và đồng thời lập danh sách các hộ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trình UBND huyện cấp. UBND huyện TL căn cứ vào kết quả xét duyệt và đề nghị của UBND xã Q để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông CT , bà X cũng tuân theo trình tự, thủ tục nêu trên.

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông CT , bà X gồm: Sổ mục kê và bản đồ 299 và đơn. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông CT cấp ngày 12/2/1996 thì vợ chồng ông CT được sử dụng các phần đất theo bản đồ 299 như sau: Thửa 404, thửa 405, thửa 406 và một phần thửa 407, tổng diện tích là 431m^2. Còn bà X có quyền sử dụng một phần thửa 407, thửa 408 và thửa 409 với tổng diện tích là 440m^2. Lý do diện tích đất trong sổ mục kê 299 và diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông CT , bà X có sự khác nhau và thửa 405, một phần thửa 407 được cấp cho ông CT là do chủ sử dụng đất đã tự công nhận diện tích và hình thể thửa đất (thể hiện chủ sử dụng đất đã ký xác nhận vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1995) và đề nghị Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã QT. Lý do vì sao các chủ sử dụng đất lại tự công nhận như vậy thì UBND huyện T không nắm được.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông CT và vợ chồng anh H: Ngày 02/12/2010, vợ chồng ông CT , chuyển nhượng một phần thửa đất với diện tích 211,5m^2 cho vợ chồng anh H, chị T H. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H, chị T gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được UBND xã Q chứng thực; Biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/02/1996 của ông CT . Ngày 14/6/2011, UBND huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 145502 cho anh H, chị T với diện tích 211,5m^2; vợ chồng ông CT được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 145503 với diện tích 219,5m^2 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/02/1996 đã bị thu hồi).

Ngày 27/12/2019, anh H, chị T chuyển nhượng lại phần đất đã mua của ông CT , bà B cho anh T, chị T. Các bên đã lập hợp đồng chuyển nhượng có chứng thực của UBND xã QT. Ngày 17/01/2020, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 751781 cho vợ chồng anh T, chị T với diện tích 211,5m^2.

Kết quả xác minh tại UBND xã Q thể hiện:

Theo hồ sơ 299 lập năm 1982 của xã QT (gồm sổ mục kê và tờ bản đồ):

- Thửa 408, tờ bản đồ số 10, diện tích 128m^2 loại đất "T" mang tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn K(anh em họ của ông Phùng Văn C);

- Thửa 409, tờ bản đồ số 10, diện tích 100m^2 loại đất "T" mang tên chủ sử dụng cụ Nguyễn Thị Đ(mẹ ông Phùng Văn C);

- Thửa 407, tờ bản đồ số 10, diện tích 253m^2 loại đất "T" mang tên chủ sử dụng ông Phùng Văn C;

- Thửa 405, tờ bản đồ số 10, diện tích 100m^2 loại đất "Ao" mang tên chủ sử dụng ông Phùng Văn C;

- Thửa 406, tờ bản đồ số 10, diện tích 180m^2 loại đất "T" mang tên chủ sử dụng Ông Phùng Văn C;

- Thửa 404, tờ bản đồ số 10, diện tích 226m^2 loại đất "Ao" mang tên chủ sử dụng Ông Phùng Văn C.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 (gồm sổ mục kê, tờ bản đồ, sổ cấp Giấy chứng nhận quyề sử dụng đất):

- Thửa 324, tờ bản đồ số 06, diện tích 425m^2, loại đất "T", chủ sử dụng Nguyễn Thị X;

- Thửa 360, tờ bản đồ số 06, diện tích 15m^2, loại đất "T", chủ sử dụng Nguyễn Thị X;

- Thửa 322, tờ bản đồ số 06, diện tích 56m^2, loại đất "Ao", chủ sử dụng Phùng Văn C;

- Thửa 323, tờ bản đồ số 06, diện tích 375m^2, loại đất "T", chủ sử dụng Phùng Văn C;

Năm 1996, thực hiện chủ trương công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân, UBND huyện TL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Xvà Ông Phùng Văn C với diện tích tại các thửa như thể hiện như trên (bà X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 440m^2, ông CT được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 431m^2). Quá trình sử dụng đất, các hộ sử dụng đất ổn định, mốc giới rõ ràng, không có tranh chấp.

Việc hình thể, kích thước, diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/02/1996 của bà X và ông CT có sự thay đổi so với hồ

sơ 299 là do năm 1995 các hộ gia đình tự xác định mốc giới quyền sử dụng đất của mình và ký vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà X còn kê khai thêm phần đất tại thửa 360, diện tích 15m^2 và do sai số đo đạc. Do đó, Hội đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã QT căn cứ vào hồ sơ 299 và đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân để lập hồ sơ đề nghị UBND huyện TL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình ông CT , bà X và các hộ này không khiếu nại.

Năm 2002, bà X nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn K, bà Đồng Thị N thửa đất 326, diện tích 112m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Ngày 07/5/2022, bà X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên.

Theo bản đồ năm 1996 và sổ mục kê năm 1996 thì thửa 405 và một phần thửa 407 gộp vào thửa 406 thành thửa 323 với diện tích 375m^2, còn thửa 404 diện tích 226m^2 đất ao thành thửa 322 diện tích 56m^2 (diện tích giảm do xã quy hoạch mở rộng đường).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 29/9/2022, Toà án nhân dân tỉnh H quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị Phùng Thị H:

1.1. Xác định diện tích đất 544,5m^2 được giới hạn bởi các điểm A2, A36, A35, A34, A33, A32, A28, A27, A26, A25, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, A22 là di sản thừa kế của Ông Phùng Vvà bà Nguyễn Thị X(*có sơ đồ kèm theo*), trong đó diện tích 82,2m^2 đã bị Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị B (tên gọi khác C) lấn chiếm.

1.2. Buộc Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị B trả lại Chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị H, Anh Phùng Văn N và Chị Phùng Thị C diện tích đất đã lấn chiếm là 33m^2 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A36, A35, A34, A24, A23 (*có sơ đồ kèm theo*). Ông CT , bà B có trách nhiệm tháo dỡ đoạn tường bao dài 10,23m được giới hạn bởi các điểm A1, A23, A24 trên phần đất 33m^2 để trả lại đất.

1.3. Buộc Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị B trả Chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị H, Anh Phùng Văn N và Chị Phùng Thị C số tiền 132.840.000 đồng là giá trị của 49,2m^2 đất đã lấn chiếm.

1.4. Giao cho Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị B được quản lý, sử dụng 49,2m^2 đất được giới hạn bởi các điểm A24, A25, A26, A27, A28, A32, A33, A34 (*có sơ đồ kèm theo*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông CT , bà B có quyền đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã được giao.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Phùng Thị H về việc đề nghị xác định diện tích 86,6m^2 được giới hạn bởi các điểm A28, A29, A30, A31, A32 và diện tích 76,8m^2 được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A38, A37, A33, A34, A35, A36 là di sản thừa kế của Ông Phùng V và bà Nguyễn Thị X và buộc ông CT , bà B, anh T, chị T phải trả lại tổng diện tích 163,4m^2 đất trên.

Xác nhận Anh Nguyễn Văn T và chị Phùng Thị T có quyền sử dụng 211,5m^2 tại Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh H đã được cấp UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 757781 ngày 17/01/2020.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Phùng Thị H đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 145503 cấp ngày 14/6/2011 cho Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 757781 cấp ngày 17/01/2020 cho Anh N guyễn Văn T và chị Phùng Thị T của UBND huyện T, tỉnh H·

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, thẩm định và định giá tài sản; quyết định về án phí, và thông báo về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2022, Chị Phùng Thị H và Anh Phùng Văn N kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Chị H, Anh N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hđề nghị xác định diện tích phải trả lại tổng diện tích 163,4m^2 đất (đề nghị xác định diện tích 86,6m^2 được giới hạn bởi các điểm A28, A29, A30, A31, A32 và diện tích 76,8m^2 được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A38, A37, A33, A34, A35, A36 là di sản thừa kế của Ông Phùng Vvà bà Nguyễn Thị X); chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ145503 cấp ngày 14/6/2011 cho Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 757781 cấp ngày 17/01/2020 cho Anh N guyễn Văn T và chị Phùng Thị T của UBND huyện T, tỉnh H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị Phùng Thị H và Anh Phùng Văn N giữ nguyên nội dung kháng cáo, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị H, Anh N đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Phùng Văn C và người đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị B đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Chị Phùng Thị H và Anh Phùng Văn N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Không có căn cứ chấp

nhận kháng cáo của Chị Phùng Thị H và Anh Phùng Văn N, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Kháng cáo của Chị Phùng Thị H, anh Phùng Văn N đảm bảo đúng thời hạn và có nộp tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

2.1. Nguyên đơn và bị đơn đều xác định theo hồ sơ 299 của UBND xã QT, thửa đất số 405, 407 tờ bản đồ số 10 là của Ông Phùng V và bà Nguyễn Thị X. Phía nguyên đơn còn khẳng định, ngoài thửa số 405, 407 thì Ông C và bà X còn được cụ Vũ Thị Đ tặng cho thửa số 409 và nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn K thửa số 408, tờ bản đồ số 10. Những nội dung này phù hợp với biên bản xác minh tại UBND xã Q uang Trung, UBND huyện T. Các thửa đất số 408, 409 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà X vào năm 1996 nhưng khi Ông C còn sống, bà X , Ông C vẫn sử dụng và đến nay không có tranh chấp với ai. Năm 1991, Ông C chết, trước khi chết không để lại di chúc. Do đó, có căn cứ xác định khi Ông C chết, bà X và Ông C có tài sản chung là các thửa đất số 405, 407, 408 và 409.

Theo hồ sơ 299, thửa đất 405 có diện tích 100m^2, thửa 407 có diện tích 253m^2, thửa 408 có diện tích 128m^2 và thửa 409 có diện tích 100m^2, tổng là 581m^2. Theo Biên bản thẩm định ngày 11/7/2022, tổng diện tích của các thửa đất trên là 707,9m^2. Các bên đương sự đều thống nhất xác định mốc giới của thửa đất số 405, thửa 407 như đo vẽ của Tòa án, còn đối với thửa số 408, thửa số 409 không có sự tranh chấp mốc giới với các hộ giáp ranh, không lấn chiếm đất công nên có cơ sở xác định các thửa đất số 405, 407, 408 và 409 có diện tích thực tế là 707,9m^2, nên Ông C, bà X mỗi người được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất là 353,95m^2.

[2.2] Ông CT , bà B (chị T hoáng là người đại diện ủy quyền) khai rằng vợ chồng ông CT đã nhận chuyển nhượng của bà X , Ông C thửa đất 405, diện tích thực tế là 86,6m^2 (S2) và một phần thửa số 407 với diện tích là 76,8m^2 (S5) vào năm 1987 với giá 3 tạ thóc và 700 đồng nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh trong khi nguyên đơn khẳng định không có việc bà X , Ông C chuyển nhượng hai phần đất trên cho vợ chồng ông CT , bà B và phần S5 là lối đi từ đất của Ông C, bà X ra đường thôn. Tuy nhiên, tại đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1995 thể hiện diện tích, hình thể, kích thước của thửa đất mà bà X và ông CT xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

trong đó thửa đất của bà X xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 440m^2 nhưng không thể hiện có hai phần đất 86,6m^2 và 76,8m^2 (S2 và S5) (hai phần đất này nằm trong hình thể, diện tích đất tại đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông CT).

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cho rằng chữ ký, chữ viết "X" "Nguyễn Thị X" trong biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/12/2010 cùng các biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/02/2008 số thửa 244, 245, 264, 265, 266 không phải của bà Nguyễn Thị X(chữ viết X trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1995 đúng là bà X) và đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết "X, Nguyễn Thị X" trong biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/12/2010. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký chữ ký, chữ viết "X", "Nguyễn Thị X" trong 02 văn bản gồm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1995 và Biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/12/2010. Nguyên đơn chỉ xuất trình được 01 mẫu so sánh là Giấy khai sinh số 92 có chữ viết "X", ngoài ra không xuất trình thêm được mẫu chữ ký, chữ viết nào khác của bà X . Theo yêu cầu của cơ quan giám định và đề nghị của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm có thu thập thêm một số mẫu so sánh có chữ ký, chữ viết "X, Nguyễn Thị X" để cơ quan giám định làm cơ sở giám định.

Tại Kết luận giám định số 152/KL-KTHS ngày 28/9/2022, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố HP xác định các tài liệu so sánh gồm: Lý lịch đảng viên năm 1974 mang tên Nguyễn Thị X, bản tự báo ghi năm 1974 mang tên Nguyễn Thị X, Giấy khai sinh số 92, bản bổ sung lý lịch Đảng viên ghi ngày 16/11/2005 không đủ cơ sở đánh giá kết luận vì thời gian quá xa so với tài liệu giám định, đường nét không rõ ràng do bị mất nét mực nhiều chỗ và không ổn định. Chỉ có Phiếu Đảng viên số lý lịch 43662 ghi ngày 01/12/2002 mang tên Nguyễn Thị X (ký hiệu M5) đủ cơ sở để làm mẫu so sánh. Từ đó kết luận: Chữ ký "X" tại mục "Người làm đơn" trên tài liệu cần giám định (đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1995- ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Nguyễn Thị X tại mục "Người khai" trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5) là không đủ cơ sở đánh giá kết luận. Chữ ký, chữ viết "X, Nguyễn Thị X" tại mục "Các chủ sử dụng đất tiếp giáp công nhận" trên tài liệu cần giám định (Biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/12/2010 - ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Nguyễn Thị X tại mục "Người khai" trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5) là do cùng một người ký, viết ra.

Mặc dù cơ quan giám định không đủ cơ sở đánh giá kết luận chữ viết "X" tại mục "người làm đơn" trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1995 có phải của cụ X hay không (do mẫu so sánh phía nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập không đủ cơ sở đánh giá kết luận) nhưng đơn này

đã được Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất xã QT xét duyệt, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt đã ký tên và đóng dấu ở trang sau của đơn. Ngày 12/02/1996, bà X và ông CT đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thể, kích thước, diện tích phù hợp với đơn xin cấp đất; sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà X không có ý kiến phản đối hay khiếu nại. Từ đó, có cơ sở xác định đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1995 đã thể hiện ý chí của bà X , tự xác nhận quyền sử dụng đất của mình với hình thể, kích thước như thể hiện trong đơn (không có phần đất S2 và S5). Mặt khác, ông CT khẳng định khi mua thửa đất 405 của bà X là ao thả cá nên vợ chồng ông đã phải mua cát về san lấp và xây dựng nhà ở từ năm 1987. Chị H, chị H, Anh N cũng thừa nhận có việc vợ chồng ông CT đổ cát san lấp và xây dựng nhà trên phần đất đó nhưng thời gian là từ sau khi Ông C chết (sau năm 1991). Do đó, có căn cứ khẳng định thực tế ông CT , bà B đã trực tiếp sử dụng đất bằng cách đổ cát san lấp, xây nhà trên phần đất có nguồn gốc của Ông C, bà X từ sau năm 1991. Bà X cũng như các con của bà X và Ông C không có ý kiến về việc sử dụng đất của vợ chồng ông CT , không tranh chấp mốc giới sử dụng đất.

[2.4] Ngày 02/12/2010, vợ chồng ông CT chuyển nhượng một phần thửa đất cho vợ chồng anh Vũ Đức H, chị Nguyễn Thị T, trong đó có diện tích 76,8m^2 (S5) có nguồn gốc của Ông C, bà X . Bà X trực tiếp ký tên vào phần "các chủ sử dụng đất tiếp giáp công nhận" tại Biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/10/2010 giữa bên chuyển nhượng là ông CT , bà B và bên nhận chuyển nhượng là anh H, chị TH. Nội dung này phù hợp với Kết luận giám định số 152/KL-KTHS ngày 28/9/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố HP, phù hợp với lời khai của ông CT , chị T hoáng, anh H, chị TH.

[2.5] Như vậy, mặc dù ông CT , bà B không xuất trình được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà X sang vợ chồng ông, bà nhưng căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực tế sử dụng có đủ cơ sở xác định bà X đã tự nguyện chuyển quyền sử dụng đất đối với phần S2, S5, tổng là 163,4m^2 của bà X cho vợ chồng ông CT , bà B từ ngày 29/5/1995. Diện tích đất bà X chuyển quyền cho vợ chồng ông CT , bà B không vượt quá phần tài sản của bà X được xác định trong khối tài sản chung với Ông C (353,95m^2) nên ông CT , bà B được quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đã được bà X chuyển quyền nêu trên. Nguyên đơn cho rằng phần đất S5 là lối đi từ thửa đất của bà X , Ông C qua một phần ao công hữu để ra đường thôn nhưng căn cứ các bản đồ và sổ mục kê, không thể hiện có lối đi (bà X chỉ có lối đi ở phía Nam của thửa đất qua giáp đất của bà N ra đường xóm). Tại tờ bản đồ và sổ mục kê của các thời kỳ, phần ao mà phía nguyên đơn cho rằng là ao công hữu (giáp đường thôn) đều thể hiện tên chủ sử dụng là Ông Phùng Văn C (tờ bản đồ 299 là thửa 404, tờ bản đồ 1996 là thửa 322) nên ông CT khai rằng đã cho Ông C, bà X đi nhờ qua đất nhà mình ra đường thôn là phù hợp với thực tế.

[2.6] Ông CT , bà B đã chuyển nhượng một phần đất cho anh Vũ Đức H, chị Nguyễn Thị T, sau đó anh H, chị T đã chuyển nhượng lại cho Anh N guyễn Văn T, chị Phùng Thị T. Thủ tục chuyển nhượng giữa các bên thực hiện đúng quy định của pháp luật, anh T, chị T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/2021 và sử dụng đất ổn định đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi 163,4m^2 đất tại 02 vị trí: Vị trí S2 diện tích 86,6m^2 được giới hạn bởi các điểm A28, A29, A30, A31, A32 và vị trí S5 diện tích 76,8m^2 được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A38, A37, A33, A34, A35, A36 (theo sơ đồ kèm theo) là có cơ sở.

Ông CT , bà B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/02/1996. Sau đó, ông CT , bà B chuyển nhượng cho vợ chồng anh H, chị T 211,5m^2 và vợ chồng anh H, chị T chuyển nhượng lại cho vợ chồng Anh N guyễn Văn T và bà Phùng Thị Tuy là không trái quy định của pháp luật. Việc UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông CT , bà B năm 2011 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, chị T vào năm 2020 theo trình tự, thủ tục luật định nên không có căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 145503 ngày 14/6/2011 của Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị B (Chinh) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 757781 ngày 17/01/2020 của Anh N guyễn Văn T và chị Phùng Thị T.

Vì vậy, kháng cáo của chị H, Anh N đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông CT , bà B phải trả lại tổng diện tích 163,4m^2 đất nêu trên và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 145503 cấp ngày 14/6/2011 cho Ông Phùng Văn C và bà Nguyễn Thị C và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 757781 cấp ngày 17/01/2020 cho Anh N guyễn Văn T và chị Phùng Thị T của UBND huyện T, tỉnh H không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án và thẩm vấn tranh tụng tại phiên tòa nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị H, Anh N không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của chị H, Anh N không được chấp nhận nên chị H, Anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Chị Phùng Thị H, Anh Phùng Văn N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Toà án nhân dân tỉnh H.

2. Về án phí: Chị Phùng Thị H, Anh Phùng Văn N phải chịu mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị H, Anh N đã nộp tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001645 và 0001646 ngày 07/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm

CÁC THẨM PHÁN

Điều Văn Hằng **Phùng Hải Hiệp**

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm